

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY MẸ QUÝ III - NĂM 2018

### Danh mục báo cáo

- 1 *Bảng cân đối kế toán*
- 2 *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*
- 3 *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- 4 *Thuyết minh báo cáo tài chính*
- 5 *Giải trình kết quả kinh doanh*

Mẫu số B01 - DN, Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			30-09-2018	01-01-2018
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>255.993.726.159</b>	<b>328.875.255.956</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>15.054.068.890</b>	<b>10.521.066.828</b>
1. Tiền	111		15.054.068.890	10.521.066.828
<b>II - Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>61.524.027.375</b>	<b>98.860.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	3a	61.524.027.375	98.860.000.000
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>148.394.274.765</b>	<b>213.680.256.441</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	4	135.613.418.615	196.843.630.895
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.238.279.364	15.913.809.268
5. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	400.000.000	400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	4.442.576.786	1.822.816.278
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>15.331.023.261</b>	<b>732.714.274</b>
1. Hàng tồn kho	141		15.331.023.261	732.714.274
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>15.690.331.868</b>	<b>5.081.218.413</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8a	5.303.699.555	899.273.778
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.664.238.973	4.181.944.635
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	14a	2.722.393.340	-
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>777.517.772.769</b>	<b>716.901.860.614</b>
<b>I - Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>315.772.352.558</b>	<b>332.320.641.576</b>
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5b	285.502.320.000	294.796.204.018
6. Phải thu dài hạn khác	216	6b	30.270.032.558	37.524.437.558
<b>II - Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.158.842.233</b>	
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>9</b>	<b>7.158.842.233</b>	
- Nguyên giá	222		7.947.403.460	82.463.460
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(788.561.227)	(82.463.460)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III - Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV - Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>380.257.547.859</b>	<b>334.514.546.852</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	10	352.704.832.234	318.561.831.227
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	11	27.552.715.625	15.952.715.625
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254	12a	-	-
<b>VI - Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>74.329.030.119</b>	<b>50.066.672.186</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8b	74.329.030.119	50.066.672.186
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.033.511.498.928</b>	<b>1.045.777.116.570</b>

3032  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>563.516.239.480</b>	<b>590.869.575.605</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>423.566.239.480</b>	<b>454.459.575.605</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	128.575.145.329	110.873.862.572
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14b	2.817.568.421	888.590.228
4. Phải trả người lao động	314		231.717.002	186.476.713
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	3.318.508.041	2.052.482.371
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.018.644.520	1.011.859.354
10. Vay và thuê nợ tài chính ngắn hạn	320	17a	287.585.782.259	339.427.430.459
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		18.873.908	18.873.908
<b>II - Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>139.950.000.000</b>	<b>136.410.000.000</b>
8. Vay và thuê nợ tài chính dài hạn	338	17b	139.950.000.000	136.410.000.000
<b>D. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>469.995.259.448</b>	<b>454.907.540.965</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18b</b>	<b>469.995.259.448</b>	<b>454.907.540.965</b>
<b>1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>		<b>373.399.290.000</b>	<b>373.399.290.000</b>
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373.399.290.000	373.399.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.639.900)	(3.639.900)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306.228.116	306.228.116
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>		<b>94.859.961.232</b>	<b>79.772.242.749</b>
+ LN sau thuế chưa phân phối kỳ trước	421a		57.368.517.549	53.341.199.891
+ LN sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		37.491.443.683	26.431.042.858
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.033.511.498.928</b>	<b>1.045.777.116.570</b>

Các chỉ tiêu ngoài bảng:

Người lập

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2018

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc



Vũ Văn Thắng



Vũ Văn Thắng



Trần Minh Loan



Mẫu số B02 - DN, Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ III - 2018

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ	TM	QUÝ 3		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
				NĂM 2018	NĂM 2017	NĂM 2018	NĂM 2017
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		257.826.916.731	291.536.016.882	662.877.646.261	727.863.575.700
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 - 02 )	10	20	257.826.916.731	291.536.016.882	662.877.646.261	727.863.575.700
4	Giá vốn hàng bán	11	21	244.160.106.838	286.152.965.563	629.815.216.589	712.137.646.930
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11 )	20		13.666.809.893	5.383.051.319	33.062.429.672	15.725.928.770
6	Doanh thu tài chính	21	22	16.440.593.707	4.263.428.425	46.597.148.202	13.487.017.672
7	Chi phí tài chính	22	23	9.838.079.676	3.010.229.261	18.304.549.978	8.022.289.565
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.836.435.217	2.182.229.261	11.442.998.956	7.194.289.565
8	Chi phí bán hàng	24	24	2.234.140.930	-	4.945.558.645	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	5.399.596.689	3.991.769.734	16.107.657.147	12.172.712.512
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		12.635.586.305	2.644.480.749	40.301.812.104	9.017.944.365
11	Thu nhập khác	31	26	-	-	-	-
12	Chi phí khác	32	27	-	-	-	-
13	Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )	40		-	-	-	-
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.635.586.305	2.644.480.749	40.301.812.104	9.017.944.365
15	Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	51	28a	1.277.123.261	528.896.150	2.810.368.421	1.803.588.873
16	Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	52	28b	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.358.463.044	2.115.584.599	37.491.443.683	7.214.355.492
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

TP. HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc





Vũ Văn Thắng

Vũ Văn Thắng

Trần Minh Loan

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ III - 2018

(Theo phương pháp gián tiếp, Mẫu số B03 - DN, Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của BTC)

Đơn vị: VND

STT	Chi tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2018	Năm 2017
I	<b>Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		40.301.812.104	9.017.944.365
2	Điều chỉnh cho các khoản			(27.450.750.137)	(6.247.271.515)
	Khấu hao tài sản cố định	02		706.097.767	-
	Các khoản dự phòng (Hồi nhập) dự phòng	03		3.750.030.000	
	Lỗ (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		3.245.000.001	
	Lỗ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(46.594.876.861)	(13.441.561.080)
	Chi phí lãi vay	06		11.442.998.956	7.194.289.565
3	<b>Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi VLĐ</b>	<b>08</b>		<b>12.851.061.967</b>	<b>2.770.672.850</b>
	Giảm (Tăng) các khoản phải thu	09		68.790.356.676	(128.869.963.087)
	Giảm (Tăng) hàng tồn kho	10		(14.598.308.987)	11.963.805.844
	Tăng (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		17.753.308.212	50.749.568.797
	Giảm (Tăng) chi phí trả trước	12		(28.666.783.710)	(26.930.281.587)
	Tiền lãi vay đã trả	13		(10.173.930.449)	(7.187.082.558)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.584.438.523)	(2.035.897.679)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.982.265.405	2.615.987.029
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-2.402.356.446	-2.210.522.719
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>43.951.174.145</b>	<b>(99.133.713.110)</b>
II	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(7.864.940.000)	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(156.904.372.957)	(139.122.500.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		203.534.229.600	81.575.600.000
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(45.743.001.007)	(35.227.320.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44.755.285.681	11.896.351.069
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>37.777.201.317</b>	<b>(80.877.868.931)</b>
III	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn từ CSH	31		-	-
2	Tiền trả vốn góp, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		409.595.433.128	589.869.793.264
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(464.387.081.328)	(410.689.299.416)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi tức đã chi trả cho chủ sở hữu	36		(22.403.725.200)	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(77.195.373.400)</b>	<b>179.180.493.848</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>4.533.002.062</b>	<b>(831.088.193)</b>
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.521.066.828	13.952.804.501
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>15.054.068.890</b>	<b>13.121.716.308</b>

Người lập

Kế toán trưởng

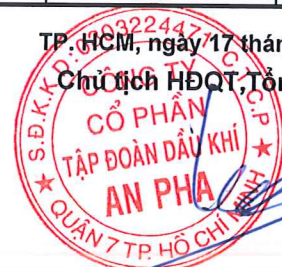
Vũ Văn Thắng

Vũ Văn Thắng

TP. HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2018

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Trần Minh Loan



**Anpha Petrol**®

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ ANPHA**

P.805, Lầu 8, Tòa Nhà Saigon Paragon

03 Nguyễn Lương Bằng, P.Tân Phú, Quận 7, TP.HCM

Điện thoại : (08) 54136338 / 39 Fax : (08) 54136340

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA  
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA (CÔNG TY MẸ)  
QUÝ 3/2018**



# I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

## 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha gọi tắt là "Công ty", được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103002232 ngày 02 tháng 4 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 05 năm 2015, số đăng ký kinh doanh 03 03224471.

**Vốn điều lệ: 373.399.290.000 đồng.**

Trụ sở chính Công ty tại: Phòng 805, lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

## 2. Hội đồng quản trị Công ty .

- Ông Trần Minh Loan            Chủ tịch
- Ông Nguyễn Hồng Hiệp        Thành viên
- Ông Tomohiko Kawamoto      Thành viên
- Ông Hirohisa Ikeno            Thành viên
- Ông Jimba Kentaro            Thành viên

## 3. Ban Tổng Giám đốc.

- Ông Trần Minh Loan            Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
- Ông Hirohisa Ikeno            Phó Tổng Giám đốc thứ nhất.
- Ông Vũ Văn Thắng            Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

## 4. Cơ cấu vốn cổ phần của Cổ đông:

TT	Cổ đông	Số lượng CP nắm giữ	Tỉ lệ (%)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Cổ đông lớn</b>	<b>20.186.526</b>	<b>54,06%</b>	
1	SAISAN JOINT STOCK COMPANY	17.998.426	48,20%	Cổ đông nước ngoài
2	TRẦN MINH LOAN	2.188.100	5,86%	Chủ tịch HĐQT
<b>II</b>	<b>Cổ đông nhỏ</b>	<b>17.153.403</b>	<b>45,94%</b>	
1	Nguyễn Hồng Hiệp	467.400	1,25%	TV Hội đồng quản trị
2	Cổ đông nhỏ khác	16.686.003	44,69%	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>37.339.929</b>	<b>100%</b>	

## 5. Ngành nghề kinh doanh chính

- Mua bán khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG/Gas).
- Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải ngành dầu khí đường bộ, đường thủy.
- Chiết nạp khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG/Gas).
- Mua bán vật tư thiết bị dầu khí.
- Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí.

## II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam.

### 2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Không có chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### 3. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 1 - 3 năm so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.

#### 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### 5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
Máy móc, thiết bị văn phòng	02 - 03
Máy móc thiết bị kho, nhà máy	06 - 07
Phương tiện vận tải đường bộ	06 - 10

#### 6. Đầu tư vào các Công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của Công ty mẹ vào Công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ.

Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của Công ty con được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng quản trị (hoặc đại hội cổ đông) Công ty con.

#### 7. Các khoản Đầu tư chứng khoán

Các khoản Đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản Đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản Đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản Đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá Đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản Đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## 8. Các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm:

+ Chi phí vô hình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm theo quy định tại Thông tư số: 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ tài chính.

+ Chi phí sửa chữa văn phòng, công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 2 -3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

## 9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

## 10. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

## 11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

## 12. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực từ ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 14. Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

## V. THÔNG TIN THUYẾT MINH CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tiền mặt tại quỹ	28.581.524	34.822.550
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.025.487.366	10.486.244.278
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.054.068.890</b>	<b>10.521.066.828</b>

### 3a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tiền gửi có kỳ hạn tại Vietinbank	29.000.000.000	20.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại AC Bank	324.027.375	315.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Agribank - CN Sài Gòn	32.000.000.000	46.545.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Agribank - CN 3	0	32.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Vietcombank - CN NSG	200.000.000	
Tiền gửi khác	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>61.524.027.375</b>	<b>98.860.000.000</b>

### 4. Phải thu khách hàng

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	83.604.093.568	156.276.848.998
Công ty CP Dầu Khí An Pha	17.809.347.672	10.138.200.170
Công ty CP Năng Lượng An Phú	35.955.018	30.425.942.700
Doanh nghiệp TN TM-DV-SX Hồng Mộc	18.302.101.457	0
Cty CP KD và XNK Khí Gas Hoá Lởng Vạn Lộc	6.703.084.170	0
Công ty Cổ Phần MT Gas	9.158.836.730	0
Công ty Khác	0	2.639.027
<b>Tổng cộng</b>	<b>135.613.418.615</b>	<b>196.843.630.895</b>

### 5. Các khoản phải thu cho vay ngắn hạn

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Doanh nghiệp tư nhân Minh Nghệ	200.000.000	200.000.000
Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Dinh	200.000.000	200.000.000
Công ty khác vay	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>400.000.000</b>	<b>400.000.000</b>

### 5b. Các khoản phải thu cho vay dài hạn

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình vay	267.165.000.000	267.165.000.000
Công ty TNHH Đặng Toàn vay	0	13.400.000.000
Công ty Cổ Phần Thành Đạt	5.520.000.000	5.370.000.000
Công ty TNHH Vinh Quang	4.600.000.000	4.600.000.000

Công ty TNHH Tân Đại Phát	8.217.320.000	4.261.204.018
<b>Tổng cộng</b>	<b>285.502.320.000</b>	<b>294.796.204.018</b>

#### 6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Lãi cho vay phải thu	3.259.413.000	1.419.821.820
Nhân viên tạm ứng	484.219.856	110.292.129
Ký quỹ ngắn hạn	77.713.000	77.713.000
Các khoản phải thu khác	621.230.930	214.989.329
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.442.576.786</b>	<b>1.822.816.278</b>

#### 6b. Các khoản phải thu dài hạn khác

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Phải thu ông Trần Minh Loan	15.693.197.558	19.443.227.558
Phải thu ông Trần Quốc Bửu	3.685.000.000	3.685.000.000
Phải thu ông Vũ Thanh Hoà	4.780.000.000	4.780.000.000
Phải thu lợi nhuận từ Công ty Hong ViNa	5.840.625.000	9.345.000.000
Phải thu ký cược, ký quỹ	271.210.000	271.210.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>30.270.032.558</b>	<b>37.524.437.558</b>

#### 7. Hàng tồn kho

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Nguyên liệu	0	0
Hàng hóa	15.331.023.261	732.714.274
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.331.023.261</b>	<b>732.714.274</b>

#### 8. Chi phí trả trước

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<b>8a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>5.303.699.555</b>	<b>899.273.778</b>

<b>6b. Chi phí trả trước dài hạn (Phân bổ &gt;= 2 năm)</b>	<b>Từ 01/01-30/09/18</b>	<b>Từ 01/01-31/12/17</b>
<b>b1. Chi phí trả trước đầu năm</b>	<b>50.066.672.186</b>	<b>0</b>
<b>b2. Chi phí trả trước tăng trong kỳ</b>	<b>29.292.559.363</b>	<b>51.305.413.055</b>
+ Mua tăng trong kỳ	29.292.559.363	51.305.413.055
+ Tăng khác trong kỳ	0	0
<b>b3. Chi phí trả trước giảm trong kỳ</b>	<b>5.030.201.430</b>	<b>1.238.740.869</b>
+ Phân bổ trong trong kỳ	5.030.201.430	1.238.740.869
+ Giảm khác trong kỳ	0	0
<b>b4. Chi phí trả trước dài hạn cuối kỳ</b>	<b>74.329.030.119</b>	<b>50.066.672.186</b>
Chi phí mua vỏ chai LPG	74.329.030.119	50.066.672.186
Chi phí trả trước dài hạn khác	0	0

## 9. Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Số dư ngày 01/01/2018	-	-	-	82.463.460	82.463.460
Tăng trong kỳ	-	7.500.000.000	-	364.940.000	7.864.940.000
Mua trong kỳ		7.500.000.000		364.940.000	7.864.940.000
Đầu tư XD CB hoàn thành				-	-
Tăng khác					
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư tại 30/09/2018	-	7.500.000.000	-	447.403.460	7.947.403.460
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư ngày 01/01/2018	-	-	-	82.463.460	82.463.460
Tăng trong kỳ	-	624.999.991	-	81.097.776	706.097.767
Khấu hao trong kỳ		624.999.991		81.097.776	706.097.767
Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-			-
Số dư tại 30/09/2018	-	624.999.991	-	163.561.236	788.561.227
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2018	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2018	-	6.875.000.009	-	283.842.224	7.158.842.233

## 10. Đầu tư vào Công ty con, tỷ lệ sở hữu của

Công ty mẹ, Số cổ phần/Phần vốn góp.

30/09/2018

01/01/2018

### Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha

(Sở hữu 98,51% vốn điều lệ, 13.920.000 Cổ phần, mệnh giá 10.000/CP, Giá đầu tư 10.217 VND/CP)

142.221.371.235

142.221.371.235

### Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình

(Sở hữu 100% vốn điều lệ, 15.000.000 Phần vốn góp, mệnh giá 10.000 VND/Phần, Giá 11.756 VND/Phần)

176.340.459.992

176.340.459.992

### Công ty Cổ Phần MT GAS

(Sở hữu 62,43 % vốn điều lệ, 3.932.895 Cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/Phần, Giá mua 8.681 VND/CP)

34.143.001.007

0

**Tổng cộng**

**352.704.832.234**

**318.561.831.227**

### 11. Đầu tư vào Cty Liên kết

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<b>Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina</b> (Sở hữu 35% vốn điều lệ, 858.032 Phần vốn góp, mệnh giá 10.000 VND/Phần, Giá đầu tư 12.500 VND/Phần)	10.725.395.625	10.725.395.625
<b>Công ty Cổ Phần Thành Đạt</b> Sở hữu 49% vốn điều lệ	1.470.000.000	1.470.000.000
<b>Công ty TNHH Tân Đại Phát</b> Sở hữu 49% vốn điều lệ	2.385.320.000	2.385.320.000
<b>Công ty TNHH Vinh Quang</b> Sở hữu 49% vốn điều lệ	1.372.000.000	1.372.000.000
<b>Công ty TNHH Minh Thảo</b> Sở hữu 49% vốn điều lệ	9.800.000.000	0
<b>Công ty TNHH Đức Hải</b> Sở hữu 30% vốn điều lệ	1.800.000.000	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.552.715.625</b>	<b>15.952.715.625</b>

### 13. Phải trả người bán

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Công ty TNHH Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	0	32.788.491.073
Công ty CP Kinh Doanh Sản Phẩm Phi	5.648.647.531	59.448.456.430
PTT International Trading Pte Ltd	96.661.591.621	-
Công ty CP Nam Bạch Đằng	-	4.105.593.180
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hong Vina	1.198.430.000	14.281.436.400
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	24.166.457.543	
Nhà cung cấp khác	900.018.634	249.885.489
<b>Tổng cộng</b>	<b>128.575.145.329</b>	<b>110.873.862.572</b>

### 14. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Thuế GTGT nội địa	0	0
Thuế nhập khẩu	2.722.393.340	0

Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
Thuế khác	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.722.393.340</b>	<b>0</b>

#### 14b. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Thuế GTGT nội địa	0	0
Thuế nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.810.368.421	725.606.330
Thuế thu nhập các nhân	7.200.000	162.983.898
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.817.568.421</b>	<b>888.590.228</b>

#### 15. Chi phí phải trả

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Lãi vay phải trả Ngân hàng	507.379.650	275.379.135
Lãi vay phải trả Công ty SaiSan	2.811.128.391	1.777.103.236
Chi phí khác phải trả	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.318.508.041</b>	<b>2.052.482.371</b>

#### 16. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Kinh phí công đoàn	22.589.166	10.059.840
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		0
Cổ tức phải trả Cổ đông	750.519.349	669.904.549
Phải trả thu lao HĐQT và BKS	231.944.231	318.705.461
Các khoản khác	13.591.774	13.189.504
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.018.644.520</b>	<b>1.011.859.354</b>

#### 17. Vay và nợ

##### 17a. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Vay ngân hàng MIZUHO	43.013.314.698	109.133.048.517
Vay ngân hàng MITSUBISHI	104.848.164.320	67.265.956.535
Vay Ngân hàng BANGKOK	23.099.303.241	49.353.425.407
Vay Công ty Cổ Phần SaiSan	116.625.000.000	113.675.000.000
<b>Cộng</b>	<b>287.585.782.259</b>	<b>339.427.430.459</b>

##### 17b. Vay và nợ dài hạn

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Vay Công ty Cổ Phần SaiSan	139.950.000.000	136.410.000.000
Vay tổ chức khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>139.950.000.000</b>	<b>136.410.000.000</b>



Tổng cộng vay ngắn hạn và dài hạn

427.535.782.259

475.837.430.459

**18. Vốn chủ sở hữu**

**18.1 Cổ phiếu**

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>37.339.929</b>	<b>37.339.929</b>
<i>Cổ phiếu thường</i>	37.339.929	37.339.929
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>387</b>	<b>387</b>
<i>Cổ phiếu thường</i>	387	387
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>37.339.542</b>	<b>37.339.542</b>
<i>Cổ phiếu thường</i>	37.339.542	37.339.542
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0



<b>18b. Biến động vốn chủ sở hữu</b>	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Tổng</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>373.399.290.000</b>	<b>1.433.420.000</b>	<b>(3.639.900)</b>	<b>306.228.116</b>	<b>79.772.242.749</b>	<b>454.907.540.965</b>
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	37.491.443.683	37.491.443.683
Tặng (Giảm) khác	-	-	-	-	-	-
Trích trả cổ tức	-	-	-	-	(22.403.725.200)	(22.403.725.200)
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/09/2018</b>	<b>373.399.290.000</b>	<b>1.433.420.000</b>	<b>(3.639.900)</b>	<b>306.228.116</b>	<b>94.859.961.232</b>	<b>469.995.259.448</b>

## VI. THUYẾT MINH CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH.

### 20. Doanh thu thuần

	<u>Quý III-2018</u>	<u>Quý III-2017</u>
Doanh thu bán gas (LPG)	255.167.814.465	291.156.120.432
Doanh thu cho thuê chai LPG	2.080.920.450	0
Doanh thu cho thuê tài sản	578.181.816	0
Doanh thu dịch vụ khác	0	379.896.450
<b>Tổng cộng</b>	<b>257.826.916.731</b>	<b>291.536.016.882</b>

### 21. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý III-2018</u>	<u>Quý III-2017</u>
Giá vốn bán gas (LPG)	241.520.013.619	285.913.326.587
Giá vốn cho thuê chai LPG	2.003.056.689	
Giá vốn cho thuê tài sản	637.036.530	
Giá vốn dịch vụ	0	239.638.976
<b>Tổng cộng</b>	<b>244.160.106.838</b>	<b>286.152.965.563</b>

### 22. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý III-2018</u>	<u>Quý III-2017</u>
Lãi tiền cho vay, tiền gửi	6.440.593.707	4.262.929.917
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	
Lợi nhuận, cổ tức được chia	10.000.000.000	0
Doanh thu tài chính khác	0	498.508
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.440.593.707</b>	<b>4.263.428.425</b>

### 23. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Quý III-2018</u>	<u>Quý III-2017</u>
Chi phí lãi vay	3.836.435.217	2.182.229.261
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.329.422.689	828.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.245.000.001	
Lãi/(Lỗ) thanh lý khoản đầu tư tài chính	0	
Hoàn nhập DP đầu tư tài chính	0	0
Chi phí bảo lãnh, sử dụng tín dụng	427.221.769	
Chi phí tài chính khác	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.838.079.676</b>	<b>3.010.229.261</b>

### 24. Chi phí bán hàng

	<u>Quý III-2018</u>	<u>Quý III-2017</u>
Chi phí thuê kho hàng, nhập hàng	962.894.792	
Chi phí bảo lãnh mua hàng	857.216.867	
Chi phí bán hàng khác	414.029.271	
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.234.140.930</b>	<b>0</b>

## 25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý III-2018</u>	<u>Quý III-2017</u>
Chi phí nhân viên	1.340.465.787	957.792.000
Chi phí khấu hao tài sản	30.411.666	0
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.250.010.000	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	369.179.391	2.056.705.928
Chi phí quản lý khác	2.409.529.845	977.271.806
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.399.596.689</b>	<b>3.991.769.734</b>

## 26. Thu nhập khác

	<u>Quý III-2018</u>	<u>Quý III-2017</u>
Thu thanh lý và nhượng bán tài sản		0
Các khoản khác	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

## 27. Chi phí khác

	<u>Quý III-2018</u>	<u>Quý III-2017</u>
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản		0
Chi phí khác	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

## 28. Chi phí thuế TNDN

	<u>Quý III-2018</u>	<u>Quý III-2017</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.277.123.261	528.896.150
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.277.123.261</b>	<b>528.896.150</b>

## VII. THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

#### 1.1 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình (Công ty con trực tiếp)	Doanh thu bán hàng	434.572.136.350	479.085.262.790
	Doanh thu mua hàng	7.500.000.000	0
	Lãi cho vay	13.081.437.373	10.750.685.624
Công ty CP Dầu Khí An Pha (Công ty con trực tiếp)	Doanh thu bán hàng	43.110.574.131	129.831.515.656

	Doanh thu mua hàng	585.879.002	839.102.635
	Lãi cho vay	0	588.404.167
Công ty Cổ Phần MT Gas	Doanh thu bán hàng	8.336.998.389	
	Doanh thu mua hàng	81.147.800.146	
Công ty TNHH Hong ViNa (Công ty Liên Kết)	Doanh thu mua hàng	26.928.923.000	
	Thu lợi nhuận	3.504.375.000	
Công ty Cổ phần Thành Đạt (Công ty Liên Kết)	Cho vay	150.000.000	
Công ty TNHH Tân Đại Phát (Công ty Liên Kết)	Cho vay	3.956.115.982	
Ông Lại Văn Tú	Ủy thác đầu tư	400.000.000	
Ông Trần Minh Loan	Thu hồi, cần trừ nợ	3.750.030.000	5.495.125
	<b>CỘNG</b>	<b>627.024.269.373</b>	<b>621.100.465.997</b>

## 1.2 Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan và mối quan hệ	Tính chất nợ	Ngày 30/09/2018	Ngày 01/01/2018
<b>a. Các khoản phải thu</b>			
Công ty TNHH TMV Khí Đốt Gia Đình (Công ty con trực tiếp)	Nợ tiền hàng	83.604.093.568	156.276.848.998
	Nợ tiền vay	267.165.000.000	267.165.000.000
	Nợ lãi cho vay	3.259.413.000	1.173.299.625
Công ty CP Dầu Khí An Pha (Công ty con trực tiếp)	Nợ tiền hàng	17.809.347.672	10.138.200.170
Công ty Cổ Phần MT Gas (Công ty con trực tiếp)		9.158.836.730	0
Công ty TNHH Đặng Toàn (Công ty con gián tiếp)	Nợ tiền vay	0	13.400.000.000
	Nợ lãi cho vay	0	75.002.778
Công ty TNHH Hong ViNa	Phải thu lợi nhuận	5.840.625.000	9.345.000.000
Công ty Cổ Phần Thành Đạt (Công ty Liên Kết)	Nợ tiền vay	5.520.000.000	5.370.000.000
Công ty TNHH Vinh Quang (Công ty Liên Kết)	Nợ tiền vay	4.600.000.000	4.600.000.000
Công ty TNHH Tân Đại Phát (Công ty Liên Kết)	Nợ tiền vay	8.217.320.000	4.261.204.018

Phải thu ông Trần Minh Loan	Trả thay Công ty Xăng Dầu An Pha	15.693.197.558	19.443.227.558
Phải thu dài hạn Ông Trần Quốc Bửu	Nợ tiền mua lại khoản đầu tư của Công ty	3.685.000.000	3.685.000.000
Phải thu Ông Vũ Thanh Hòa	Ủy thác đầu tư	4.780.000.000	4.780.000.000
Phải thu Ông Phạm Huy Hoàng	Ủy thác đầu tư	213.360.000	213.360.000
Phải thu Ông Lại Vạn Tú	Ủy thác đầu tư	400.000.000	0
<b>CỘNG:</b>		<b>429.946.193.528</b>	<b>499.926.143.147</b>

#### b. Các khoản phải trả

Công ty CP Dầu Khí An Pha (Công ty con)	Nợ tiền hàng	148.987.506	167.306.865
Công ty TNHH Hong ViNa (Công ty liên kết)	Nợ tiền hàng	1.198.430.000	14.281.436.400
Công ty Cổ Phần MT Gas (Công ty con trực tiếp)	Nợ tiền hàng	47.319.903	0
<b>CỘNG</b>		<b>1.394.737.409</b>	<b>14.448.743.265</b>

## 2. Số liệu so sánh.

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu của các quý năm 2017 được điều chỉnh theo số liệu của Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán.

## 3. Thông tin khác

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17/10/2018

**Chủ tịch HĐQT**

**Người lập**



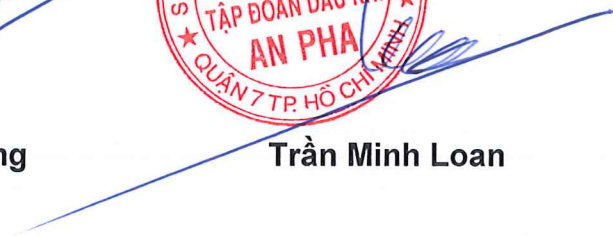
**Vũ Văn Thắng**

**Kế toán trưởng**



**Vũ Văn Thắng**

**Tổng Giám đốc**

**Trần Minh Loan**

Số: 04/2018/ASP-SGDCK/BCTC  
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh  
quý 3/2018 so với quý 3/2017

TP. HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2018

**Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp quý 3/2018 và quý 3/2017 của Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha (Công ty mẹ) tăng, giảm như sau:

Chỉ tiêu	Quý 3/2017	Quý 3/2018	Tăng (+), giảm (-). (%)	Tăng (+), giảm (-). (VND)
Lợi nhuận sau thuế (triệu VND)	2.116	11.358	436,9%	9.243
Lợi nhuận gộp (triệu VND)	5.383	13.667	153,9%	8.284
Thu nhập từ hoạt động tài chính ( Doanh thu tài chính - Chi phí tài chính) (Triệu VND)	1.253	6.603	426,9%	5.349

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2018 tăng so với quý 3/2017 nguyên nhân chủ yếu là do:

- + Lợi nhuận gộp từ bán hàng tăng, do chênh lệch giá bán và giá mua tăng.
- + Thu nhập từ hoạt động tài chính tăng, do trong kỳ Công ty ghi nhận khoản thu lợi nhuận từ Công ty con và Công ty liên kết.

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA  
CHỦ TỊCH HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC**



**TRẦN MINH LOAN**